

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021  
(đã được soát xét)



## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-53
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11-53

0011  
CÔ  
TRACH  
HÀNH  
HỢP

## **CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG**

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim khí Thăng Long theo Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 16 tháng 09 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100618 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 11 năm 2008, thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 08 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hữu Hùng	Chủ tịch
Ông Phạm Hồng Thanh	Ủy viên
Ông Lê Chí Liêm	Ủy viên
Ông Hồ Quốc Bình	Ủy viên
Bà Vũ Thị Hồng Vân	Ủy viên
Ông Trần Đình Dũng	Ủy viên
Ông Nguyễn Quý Thịnh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hồng Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Quốc Bình	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Chu Thị Thanh Mai	Trưởng ban
Bà Nguyễn Quỳnh Châu	Thành viên
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Điều hành



**Phạm Hữu Hùng**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2021

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long được lập ngày 20 tháng 07 năm 2021, từ trang 06 đến trang 53, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán số 240321.017/BCTC.KT2 ngày 24 tháng 03 năm 2021 về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long, Kiểm toán viên đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ do chưa thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán liên quan đến việc đánh giá và ước tính giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại thời điểm 31/12/2020 của Công ty.

Đến thời điểm phát hành báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ này, chúng tôi vẫn chưa thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp về tính hiện hữu, phù hợp và giá trị tồn thất nếu có của khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này. Do đó, chúng tôi chưa xác định được liệu có cần thiết điều chỉnh lại số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, dự phòng giảm giá hàng tồn kho và các khoản mục có liên quan tại ngày 01/01/2021 và ngày 30/06/2021 hay không.

## Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ” chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## Vấn đề khác

Tại Báo cáo kiểm toán số 240321.017/BCTC.KT2 ngày 24 tháng 03 năm 2021 về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty, Kiểm toán viên đã đưa ý kiến ngoại trừ về việc Công ty đang trình bày giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang liên quan đến công trình tòa nhà Số 1 Lương Yên trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" (Chi tiết tại Thuyết minh số 10). Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng từ các năm trước nhưng một số hạng mục cần thực hiện bổ sung. Trong kỳ, Công ty đã quyết toán giá trị các công trình trên đồng thời thực hiện điều chỉnh hồi tố kết chuyển vào giá vốn phần chi phí tương ứng với diện tích căn hộ đã bán, đồng thời ghi nhận tăng nguyên giá bất động sản đầu tư tương ứng với phần diện tích vẫn phòng cho thuê.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Vũ Xuân Biền**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	đã điều chỉnh VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>437.416.784.627</b>	<b>456.713.745.833</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8.088.517.677	29.961.562.247
111	1. Tiền		8.088.517.677	29.961.562.247
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	3.629.460.405	3.626.452.219
121	1. Chứng khoán kinh doanh		462.500.000	462.500.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.166.960.405	3.163.952.219
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		<b>146.576.219.402</b>	<b>155.421.394.618</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	119.050.672.831	126.954.111.116
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	29.571.323.265	32.097.016.490
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	6.753.210.218	6.749.983.034
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.798.986.912)	(10.379.716.022)
140	IV. Hàng tồn kho	9	<b>258.814.274.673</b>	<b>251.282.306.473</b>
141	1. Hàng tồn kho		258.814.274.673	251.282.306.473
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		<b>20.308.312.470</b>	<b>16.422.030.276</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	7.899.434.432	7.577.644.311
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10.455.408.644	6.922.572.073
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	1.953.469.394	1.921.813.892
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>587.979.800.751</b>	<b>601.100.081.555</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		<b>3.455.784.000</b>	<b>3.305.784.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	3.455.784.000	3.305.784.000
220	II. Tài sản cố định		<b>246.329.293.714</b>	<b>255.955.641.563</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	169.721.722.829	182.467.179.180
222	- Nguyên giá		697.293.105.758	695.896.917.820
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(527.571.382.929)	(513.429.738.640)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	74.197.714.575	70.846.717.977
225	- Nguyên giá		110.772.677.659	101.104.853.950
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(36.574.963.084)	(30.258.135.973)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	2.409.856.310	2.641.744.406
228	- Nguyên giá		5.327.989.316	5.327.989.316
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.918.133.006)	(2.686.244.910)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG**Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,  
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	đã điều chỉnh VND
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>14</b>	<b>169.169.214.998</b>	<b>164.316.429.191</b>
231	- Nguyên giá		197.033.763.087	189.463.487.772
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(27.864.548.089)	(25.147.058.581)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>3.568.020.883</b>	<b>10.139.951.465</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.568.020.883	10.139.951.465
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>133.302.230.056</b>	<b>133.302.230.056</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		131.253.596.656	131.253.596.656
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.048.633.400	2.048.633.400
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>32.155.257.100</b>	<b>34.080.045.280</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	32.155.257.100	34.080.045.280
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.025.396.585.378</b>	<b>1.057.813.827.388</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG**

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,  
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	đã điều chỉnh VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>647.274.112.203</b>	<b>682.582.236.453</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>565.595.360.862</b>	<b>585.232.775.503</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	98.098.825.287	98.528.823.842
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	464.814.008	69.795.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	3.427.879.989	2.848.857.925
314	4. Phải trả người lao động		12.980.253.821	27.708.482.971
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	844.335.569	662.304.545
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	4.687.806.065	3.749.006.060
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	24.894.116.402	28.630.462.751
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	373.767.925.453	389.510.933.486
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		46.429.404.268	33.524.108.923
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>81.678.751.341</b>	<b>97.349.460.950</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	-	18.976.757.286
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	890.000.000	890.000.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	80.788.751.341	77.482.703.664
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>378.122.473.175</b>	<b>375.231.590.935</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>23</b>	<b>377.600.212.159</b>	<b>374.709.329.919</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		192.000.000.000	192.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		192.000.000.000	192.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		217.386.850	217.386.850
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		142.429.671.990	124.465.212.329
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		6.216.373.087	8.345.959.025
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		36.736.780.232	49.680.771.715
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(3.103.501.797)	(3.102.140.696)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		39.840.282.029	52.782.912.411
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>522.261.016</b>	<b>522.261.016</b>
431	1. Nguồn kinh phí		522.261.016	522.261.016
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.025.396.585.378</b>	<b>1.057.813.827.388</b>

Trần Thị Thanh Hương

Người lập

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Vũ Thị Hồng Vân

Kế toán trưởng

Phạm Hồng Thanh

Tổng Giám đốc

Phạm Hữu Hùng

Chủ tịch HĐQT



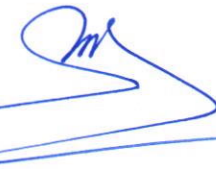
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	501.258.890.501	382.478.153.903
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	17.293.476	209.610.786
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		501.241.597.025	382.268.543.117
11	4. Giá vốn hàng bán	27	450.200.880.021	361.570.332.367
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		51.040.717.004	20.698.210.750
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	50.276.624.229	87.074.635.945
22	7. Chi phí tài chính	29	16.289.555.067	18.589.397.871
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		15.753.512.547	18.376.482.280
25	8. Chi phí bán hàng	30	3.483.445.459	3.191.313.269
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	40.539.299.494	41.023.142.126
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		41.005.041.213	44.968.993.429
31	11. Thu nhập khác	32	174.659.343	168.570.200
32	12. Chi phí khác	33	1.339.418.527	353.036.613
40	13. Lợi nhuận khác		(1.164.759.184)	(184.466.413)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		39.840.282.029	44.784.527.016
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>39.840.282.029</u>	<u>44.784.527.016</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	2.075	2.333



Trần Thị Thanh Hương  
Người lập



Vũ Thị Hồng Vân  
Kế toán trưởng



Phạm Hữu Hùng  
Tổng Giám đốc

Phạm Hữu Hùng  
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		545.339.077.272	425.851.155.673
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(425.099.213.212)	(313.220.589.902)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(97.715.363.783)	(93.121.088.673)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(15.708.094.369)	(18.112.132.090)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		60.000.000	120.000.000
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(35.255.018.448)	(27.938.829.994)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(28.378.612.540)</b>	<b>(26.421.484.986)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.802.714.557)	(15.020.328.467)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		54.545.454	101.190.746
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.008.186)	(3.160.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		50.014.493.819	86.919.058.282
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>44.263.316.530</b>	<b>68.839.920.561</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		523.347.436.023	438.489.621.586
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(532.353.031.249)	(481.061.405.337)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(9.937.061.502)	(8.175.280.702)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(18.685.317.040)	(501.175.008)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(37.627.973.768)</b>	<b>(51.248.239.461)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(21.743.269.778)</b>	<b>(8.829.803.886)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>29.961.562.247</b>	<b>19.416.659.992</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(129.774.792)	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3</b>	<b>8.088.517.677</b>	<b>10.586.856.106</b>

Trần Thị Thanh Hương  
Người lập

Vũ Thị Hồng Vân  
Kế toán trưởng

Phạm Hồng Thanh  
Tổng Giám đốc

Phạm Hữu Hùng  
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2021

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim khí Thăng Long theo Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 16 tháng 09 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100618 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 11 năm 2008, thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 08 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 192.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 192.000.000.000 đồng; tương đương 19.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 1791 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 1758 người).

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất công nghiệp, kinh doanh bất động sản.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe. Chi tiết: Sản xuất phụ tùng xe máy;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê: bến bãi đỗ xe, văn phòng làm việc, siêu thị, kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán các loại khuôn mẫu và thiết bị chuyên dùng;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các loại khuôn mẫu và thiết bị chuyên dùng, sản xuất, lắp ráp ô tô, điện lạnh, điện dân dụng, trang thiết bị vệ sinh và các mặt hàng tiêu dùng khác, sản xuất các mặt hàng gia dụng như các loại bếp dầu, các loại xoong, chảo, ấm điện, bếp điện, bếp ga, các loại đèn trang trí, vỏ đèn chiếu sáng công cộng, các loại dụng cụ gia đình khác;
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán xe máy;
- Sản xuất mô tô, xe máy. Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán phụ tùng xe máy;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán các mặt hàng gia dụng như các loại bếp dầu, các loại xoong, chảo, ấm điện, bếp điện, bếp ga, các loại đèn trang trí, vỏ đèn chiếu sáng công cộng, các loại dụng cụ gia đình khác;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công cơ khí;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên**

Trong kỳ, Công ty đẩy hoạt động xuất khẩu với các khách hàng truyền thống và mở rộng thêm nhiều khách hàng mới dẫn đến chỉ tiêu "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" (Mã số 01) và "Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ" (Mã số 20) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này biến động tăng nhiều so với kỳ trước.

Tuy nhiên trong kỳ, Công ty đã nhận được thông báo và tiền chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2020 của Công ty liên kết số tiền là 49,93 tỷ VND, giảm 42,50% so với kỳ trước. Điều này dẫn tới các chỉ tiêu "Doanh thu hoạt động tài chính" (Mã số 21) và "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" (Mã số 60) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này biến động giảm nhiều so với kỳ trước.

Tại ngày 30/06/2021, Công ty có tổng nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn với giá trị là 128,17 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này giảm sút mạnh so với kỳ trước. Điều này cho thấy sự mất cân đối về khả năng thanh toán nợ ngắn hạn và ảnh hưởng đến hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai. Tuy nhiên, Công ty đã thực hiện các giải pháp nhằm tăng doanh thu, giảm chi phí đồng thời quản lý chặt chẽ và hiệu quả các dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dòng tiền từ hoạt động đầu tư. Mặt khác, Công ty tiếp tục nhận được sự hỗ trợ từ Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy - Ô tô Goshi - Thăng Long (Công ty liên kết) khi hợp tác ổn định khối lượng và giá trị hợp đồng. Để đảm bảo khả năng hoạt động liên tục của Công ty, Ban Tổng Giám đốc đã thận trọng đánh giá và đưa ra kế hoạch trong vòng 12 tháng tới như sau:

- Tiếp tục thực hiện các biện pháp quản lý chặt chẽ, xây dựng hợp lý kế hoạch kinh doanh, phương án sử dụng nguồn lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh; nguồn khấu hao tài sản cố định hằng kỳ và nguồn lãi cổ tức từ công ty liên kết để thanh toán các khoản nợ;
- Tiếp tục sử dụng các dòng tiền từ các khoản vay tín dụng chưa hết hạn mức vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần và khai thác thêm các nguồn vốn vay tín dụng hỗ trợ từ các cá nhân khác.

Do đó, Công ty vẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

<b>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Nhà máy số 01	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp
Nhà máy số 02	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp
Nhà máy số 03	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp
Nhà máy số 04	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp
Nhà máy số 05	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất công nghiệp
Trung tâm Thương mại và Dịch vụ	Hà Nội	Bán hàng
Cửa hàng mua bán và giới thiệu sản phẩm	Hà Nội	Bán hàng

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

## **2.4 . Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.10 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	13 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

**2.11 . Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	35 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao



**2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

**2.13 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.14 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Chi phí đất trả trước là tiền thuê đất trả trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 tháng đến 36 tháng.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 36 tháng.

**2.15 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.16 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.17 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.18 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.19 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

**2.20 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.21 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động là giá trị cho thuê tài sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.23 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.24 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

**2.26 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,  
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

### 2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	143.361.675	374.144.282
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.945.156.002	29.587.417.965
	<u><u>8.088.517.677</u></u>	<u><u>29.961.562.247</u></u>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>3.166.960.405</b>	-	<b>3.163.952.219</b>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(1)</sup>	3.166.960.405	-	3.163.952.219	-
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>2.048.633.400</b>	-	<b>2.048.633.400</b>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(2)</sup>	1.048.633.400	-	1.048.633.400	-
- Trái phiếu <sup>(3)</sup>	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	<b>5.215.593.805</b>	-	<b>5.212.585.619</b>	-

<sup>(1)</sup> Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 3,3%/năm đến 3,7%/năm;

<sup>(2)</sup> Tiền gửi có kỳ hạn 24 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 6,8%/năm đến 7%/năm;

<sup>(3)</sup> Trái phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số lượng là 100 trái phiếu, mệnh giá 10.000.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn 07 năm bắt đầu từ năm 2019, với lãi suất áp dụng theo lãi suất Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ.

**b) Chứng khoán kinh doanh**

	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (mã BID - số lượng 26.131 cổ phiếu)	462.500.000	1.234.689.750	-	462.500.000	1.251.674.900	-
	<b>462.500.000</b>	<b>1.234.689.750</b>	-	<b>462.500.000</b>	<b>1.251.674.900</b>	-

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HOSE tại ngày 30/06/2021 và 31/12/2020.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG**

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị liên kết**

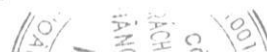
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	131.253.596.656	-	131.253.596.656	-
	<b>131.253.596.656</b>	<b>-</b>	<b>131.253.596.656</b>	<b>-</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội	30,00%	30,00%	Sản xuất phụ tùng ô tô và xe máy



**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG**

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,  
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH phụ tùng xe máy ô tô GOSHI Thăng Long	28.924.273.794	-	32.705.671.946	-
Công ty Honda Việt Nam	21.665.351.103	-	26.318.513.440	-
IKEA Supply AG	11.066.523.377	-	7.836.812.989	-
Phải thu khách hàng khác	57.394.524.557	(5.556.204.586)	60.093.112.741	(5.071.530.544)
	<b>119.050.672.831</b>	<b>(5.556.204.586)</b>	<b>126.954.111.116</b>	<b>(5.071.530.544)</b>
<b>b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>				
	<b>28.924.273.794</b>	<b>-</b>	<b>32.705.671.946</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần VID Hung Yên (*)	19.000.000.000	-	19.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại & Dịch vụ Kỹ thuật	-	-	3.999.990.000	(3.999.990.000)
Công ty Cổ phần Thiết Bị Kỹ Thuật và PCCC Hoàng Long	1.500.000.000	-	-	-
Các khách hàng khác	9.071.323.265	(2.635.924.020)	9.097.026.490	(701.337.172)
	<b>29.571.323.265</b>	<b>(2.635.924.020)</b>	<b>32.097.016.490</b>	<b>(4.701.327.172)</b>

(\*) Ứng trước tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng đầu tư dự án "Nhà máy sản xuất hàng cơ kim khí - Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long" tại KCN Minh Quang, Xã Bạch Sam, Huyện Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên. Chi tiết tại "Thuyết minh số 38 - Thông tin khác".



**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG**

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,  
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.344.619	-	20.621.406	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	852.421	-	166.579	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	69.439.127	-	69.439.127	-
Tạm ứng	954.208.650	-	852.006.650	-
Chi cục Hải quan Gia Thụy	703.071.803	-	703.071.803	-
Phải thu các Công ty cho Thuê Tài chính	4.036.042.317	-	4.435.577.016	-
Phải thu khác	951.251.281	(606.858.306)	669.100.453	(606.858.306)
	<b>6.753.210.218</b>	<b>(606.858.306)</b>	<b>6.749.983.034</b>	<b>(606.858.306)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	3.455.784.000	-	3.305.784.000	-
	<b>3.455.784.000</b>	<b>-</b>	<b>3.305.784.000</b>	<b>-</b>

**8 . NỢ XẤU**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Lắp máy Điện nước và Xây dựng	1.088.582.138	-	1.088.582.138	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật	-	-	3.999.990.000	-
- Công ty Cổ phần Hanel - Mirolin	533.619.030	-	533.619.030	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Khuôn mẫu HP TECH Việt Nam	1.837.928.097	-	1.837.928.097	-
- Các khoản khác	5.521.414.461	182.556.814	5.085.771.193	2.166.174.436
	<b>8.981.543.726</b>	<b>182.556.814</b>	<b>12.545.890.458</b>	<b>2.166.174.436</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG**

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,  
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	753.229.477	-	360.252.505	-
Nguyên liệu, vật liệu	83.514.662.902	-	66.219.223.701	-
Công cụ, dụng cụ	25.765.844.810	-	26.157.414.251	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	106.800.467.979	-	110.074.444.046	-
Thành phẩm	41.803.874.364	-	48.294.776.829	-
Hàng hoá	499.545	-	499.545	-
Hàng gửi đi bán	175.695.596	-	175.695.596	-
	<b>258.814.274.673</b>	<b>-</b>	<b>251.282.306.473</b>	<b>-</b>

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	đã điều chỉnh VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>543.266.364</b>	<b>8.252.218.689</b>
- Hệ thống phòng cháy chữa cháy	47.185.455	3.852.238.522
- Công trình phụ trợ của Dự án Lương Yên	-	3.975.670.167
- Công trình xây dựng nhà máy tại Hưng Yên	432.990.000	-
- Công trình khác	63.090.909	424.310.000
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>-</b>	<b>813.338.915</b>
- Máy móc khác	-	813.338.915
<b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>	<b>3.024.754.519</b>	<b>1.074.393.861</b>
- Cải tạo, sửa chữa nhà xưởng Nhà máy 5	1.321.037.303	41.625.818
- Sửa chữa bảo dưỡng công trình máy móc khác	1.703.717.216	1.032.768.043
	<b>3.568.020.883</b>	<b>10.139.951.465</b>

## 11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	267.337.251.847	394.177.100.454	23.078.297.815	11.304.267.704	695.896.917.820
- Mua trong kỳ	-	708.917.161	-	425.351.372	1.134.268.533
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	970.166.782	-	-	-	970.166.782
- Thanh lý, nhượng bán	-	(82.000.044)	(574.747.333)	(51.500.000)	(708.247.377)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>268.307.418.629</b>	<b>394.804.017.571</b>	<b>22.503.550.482</b>	<b>11.678.119.076</b>	<b>697.293.105.758</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	148.346.404.767	344.215.541.927	14.933.688.742	5.934.103.204	513.429.738.640
- Khấu hao trong kỳ	6.887.288.919	6.681.713.566	284.356.716	996.532.465	14.849.891.666
- Thanh lý, nhượng bán	-	(82.000.044)	(574.747.333)	(51.500.000)	(708.247.377)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>155.233.693.686</b>	<b>350.815.255.449</b>	<b>14.643.298.125</b>	<b>6.879.135.669</b>	<b>527.571.382.929</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	118.990.847.080	49.961.558.527	8.144.609.073	5.370.164.500	182.467.179.180
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>113.073.724.943</b>	<b>43.988.762.122</b>	<b>7.860.252.357</b>	<b>4.798.983.407</b>	<b>169.721.722.829</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 43.825.531.158 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 323.693.571.873 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG**

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,  
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	101.104.853.950	-	101.104.853.950
- Thuê tài chính	6.333.790.000	3.334.033.709	9.667.823.709
- Phân loại lại	(3.688.468.183)	3.688.468.183	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>103.750.175.767</b>	<b>7.022.501.892</b>	<b>110.772.677.659</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	30.258.135.973	-	30.258.135.973
- Trích khấu hao	6.097.767.528	219.059.583	6.316.827.111
- Phân loại lại	(460.440.435)	460.440.435	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>35.895.463.066</b>	<b>679.500.018</b>	<b>36.574.963.084</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	70.846.717.977	-	70.846.717.977
Tại ngày cuối kỳ	<b>67.854.712.701</b>	<b>6.343.001.874</b>	<b>74.197.714.575</b>

**13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	1.311.032.916	4.016.956.400	5.327.989.316
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.311.032.916</b>	<b>4.016.956.400</b>	<b>5.327.989.316</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	2.686.244.910	2.686.244.910
- Khấu hao trong kỳ	-	231.888.096	231.888.096
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>2.918.133.006</b>	<b>2.918.133.006</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	1.311.032.916	1.330.711.490	2.641.744.406
Tại ngày cuối kỳ	<b>1.311.032.916</b>	<b>1.098.823.394</b>	<b>2.409.856.310</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 378.381.484 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.142.540.000 đồng.

(\*) Quyền sử dụng đất không thời hạn tại Số 1 Lương Yên, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Công ty không trích khấu hao.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG**

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,  
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	176.029.410.110	13.434.077.662	189.463.487.772
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	7.570.275.315	-	7.570.275.315
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>197.033.763.087</b>	<b>13.434.077.662</b>	<b>197.033.763.087</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	25.147.058.581	-	25.147.058.581
- Khấu hao trong kỳ	2.717.489.508	-	2.717.489.508
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>27.864.548.089</b>	<b>-</b>	<b>27.864.548.089</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	150.882.351.529	13.434.077.662	164.316.429.191
Tại ngày cuối kỳ	<b>169.169.214.998</b>	<b>13.434.077.662</b>	<b>169.169.214.998</b>

Bất động sản đầu tư của Công ty là dự án công trình tòa nhà văn phòng số 1 Lương Yên, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

**15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.570.922.357	3.027.402.435
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	2.571.805.630	2.625.124.447
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.756.706.445	1.925.117.429
	<b>7.899.434.432</b>	<b>7.577.644.311</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	17.247.578.806	17.414.999.232
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	6.104.585.686	6.205.594.135
Chi phí thuê đất tại KCN Lê Minh Xuân	5.597.605.398	5.707.362.373
Chi phí chế tạo, thi công, làm mới	990.759.474	1.576.015.611
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.214.727.736	3.176.073.929
	<b>32.155.257.100</b>	<b>34.080.045.280</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG**

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,  
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	15.519.917.286	15.519.917.286	18.976.757.286	18.976.757.286
Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	11.276.147.331	11.276.147.331	10.542.990.254	10.542.990.254
Công ty TNHH Việt Nam Nippon Steel Pipe	5.979.664.689	5.979.664.689	5.545.369.299	5.545.369.299
Công ty TNHH Ánh Dương	18.313.081.457	18.313.081.457	17.424.493.218	17.424.493.218
Phải trả các đối tượng khác	47.010.014.524	47.010.014.524	65.015.971.071	65.015.971.071
	<b>98.098.825.287</b>	<b>98.098.825.287</b>	<b>117.505.581.128</b>	<b>117.505.581.128</b>
<b>b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
	<b>1.412.062.185</b>	<b>1.412.062.185</b>	<b>1.691.339.221</b>	<b>1.691.339.221</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)</i>				

**17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty TNHH Suntex	187.385.000	-
Plastic Development Group LLC	277.429.008	-
Các khách hàng khác	-	69.795.000
	<b>464.814.008</b>	<b>69.795.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG**

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	549.698.552	449.381.267	333.158.417	333.158.417	549.698.552	449.381.267
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	188.103.887	4.620.624	4.620.624	-	188.103.887
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.362.008.955	-	-	-	1.362.008.955	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	209.850.088	1.047.471.483	1.181.399.578	31.655.502	107.577.495
Thuế Tài nguyên	-	13.299.072	181.937.640	183.001.832	-	12.234.880
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	27.579.761	6.654.668.004	5.972.309.155	-	709.938.610
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	10.106.385	1.960.643.850	58.752.322	58.752.322	10.106.385	1.960.643.850
	<b>1.921.813.892</b>	<b>2.848.857.925</b>	<b>8.285.608.490</b>	<b>7.738.241.928</b>	<b>1.953.469.394</b>	<b>3.427.879.989</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	417.174.607	490.918.580
- Chi phí phải trả theo hợp đồng dịch vụ	427.160.962	171.385.965
	<b>844.335.569</b>	<b>662.304.545</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG**Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,  
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	4.687.806.065	3.749.006.060
	<u><b>4.687.806.065</b></u>	<u><b>3.749.006.060</b></u>

**21 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	3.669.525.879	3.360.489.098
- Bảo hiểm xã hội	129.486.085	253.196.909
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	17.920.034.518	21.102.397.850
- Phải trả lãi vay	1.185.517.081	1.066.354.930
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.989.552.839	2.848.023.964
	<u><b>24.894.116.402</b></u>	<u><b>28.630.462.751</b></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	890.000.000	890.000.000
	<u><b>890.000.000</b></u>	<u><b>890.000.000</b></u>



## 22 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>360.355.901.288</b>	<b>360.355.901.288</b>	<b>518.147.436.023</b>	<b>530.150.367.495</b>	<b>348.352.969.816</b>	<b>348.352.969.816</b>
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương <sup>(1)</sup>	54.991.527.760	54.991.527.760	56.612.051.706	64.991.527.760	46.612.051.706	46.612.051.706
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô <sup>(2)</sup>	150.687.985.929	150.687.985.929	295.768.013.654	278.741.075.587	167.714.923.996	167.714.923.996
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội <sup>(3)</sup>	119.739.888.648	119.739.888.648	117.860.030.837	139.422.601.387	98.177.318.098	98.177.318.098
- Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Chi nhánh Sở giao dịch <sup>(4)</sup>	20.240.750.075	20.240.750.075	34.064.695.970	32.299.413.885	22.006.032.160	22.006.032.160
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình <sup>(5)</sup>	14.695.748.876	14.695.748.876	13.842.643.856	14.695.748.876	13.842.643.856	13.842.643.856
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>29.155.032.198</b>	<b>29.155.032.198</b>	<b>13.761.841.523</b>	<b>17.501.918.084</b>	<b>25.414.955.637</b>	<b>25.414.955.637</b>
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô <sup>(6)</sup>	1.323.543.550	1.323.543.550	-	1.240.000.000	83.543.550	83.543.550
- Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Sở giao dịch <sup>(7)</sup>	2.138.399.272	2.138.399.272	534.599.818	534.599.818	2.138.399.272	2.138.399.272
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình <sup>(8)</sup>	1.780.513.532	1.780.513.532	890.256.762	890.256.764	1.780.513.530	1.780.513.530
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam <sup>(9)</sup>	17.320.085.100	17.320.085.100	10.179.703.586	8.950.480.800	18.549.307.886	18.549.307.886
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam <sup>(10)</sup>	1.682.490.744	1.682.490.744	57.281.357	986.580.702	753.191.399	753.191.399
- Vay cá nhân <sup>(11)</sup>	4.900.000.000	4.900.000.000	2.100.000.000	4.900.000.000	2.100.000.000	2.100.000.000
- Ngân hàng khác <sup>(12)</sup>	10.000.000	10.000.000	-	-	10.000.000	10.000.000
	<b>389.510.933.486</b>	<b>389.510.933.486</b>	<b>531.909.277.546</b>	<b>547.652.285.579</b>	<b>373.767.925.453</b>	<b>373.767.925.453</b>

**22 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô <sup>(6)</sup>	1.323.543.550	1.323.543.550	-	1.240.000.000	83.543.550	83.543.550
- Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Sở giao dịch <sup>(7)</sup>	3.207.598.906	3.207.598.906	-	534.599.818	2.672.999.088	2.672.999.088
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình <sup>(8)</sup>	4.440.979.786	4.440.979.786	-	890.256.764	3.550.723.022	3.550.723.022
- Ngân hàng khác <sup>(12)</sup>	10.000.000	10.000.000	-	-	10.000.000	10.000.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam <sup>(9)</sup>	44.715.841.519	44.715.841.519	6.967.889.200	8.950.480.800	42.733.249.919	42.733.249.919
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam <sup>(10)</sup>	1.739.772.101	1.739.772.101	-	986.580.702	753.191.399	753.191.399
- Vay cá nhân <sup>(11)</sup>	51.200.000.000	51.200.000.000	10.100.000.000	4.900.000.000	56.400.000.000	56.400.000.000
	<b>106.637.735.862</b>	<b>106.637.735.862</b>	<b>17.067.889.200</b>	<b>17.501.918.084</b>	<b>106.203.706.978</b>	<b>106.203.706.978</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(29.155.032.198)	(29.155.032.198)			(25.414.955.637)	(25.414.955.637)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>77.482.703.664</b>	<b>77.482.703.664</b>			<b>80.788.751.341</b>	<b>80.788.751.341</b>

## Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Hạn mức vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2021 (VND)	Mục đích vay	Phương thức bảo đảm
<b>1</b>	<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương</b>							
	Hợp đồng tín dụng số 01/2020-HĐCVHM/NHCT 128-KKTL	24/12/2020	55.000.000.000 đồng	Quy định theo từng Giấy nhận nợ. Lãi suất tại thời điểm 30/06/2021 là 6,7%/năm	Đến hết ngày 24/12/2021	46.612.051.706	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ngắn hạn	Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
<b>2</b>	<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô</b>							
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/40327/H ĐTD	10/09/2020	180.000.000.000 đồng	Quy định theo từng Giấy nhận nợ. Lãi suất đang áp dụng tại thời điểm 30/06/2021 là 7%/năm	Đến hết ngày 10/09/2021	Bao gồm 142.605.433.847 VND và 1.085.581,07 USD (tương đương 25.109.490.149 đồng)	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

## Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

<b>3</b>	<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội</b>							
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 410/2020-HĐCVHM/NHCT 129-KIM KHI THANG LONG	23/12/2020	125.000.000.000 đồng	Xác định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ. Lãi suất đang áp dụng tại thời điểm 30/06/2021 là 6,7%/năm;	Đến hết ngày 23/12/2021	98.177.318.098	Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.	Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
<b>4</b>	<b>Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Chi nhánh Sở giao dịch</b>							
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số HM01/2021/07922 7/HĐTD	15/04/2021	40.000.000.000 đồng	Xác định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ.	Đến hết ngày 15/04/2022	951.818 USD tương đương với 22.006.032.160 đồng;	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
<b>5</b>	<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình</b>							
	Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2020/CTD/VC BBĐ-KKTL	30/10/2020	20.000.000.000 đồng	Xác định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ. Lãi suất đang áp dụng tại thời điểm 30/06/2021 là 5,5%/năm;	Đến hết ngày 29/10/2021	13.842.643.856	Tài trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp hợp lý hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định	Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

## Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính:

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Đối tượng chi tiết	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2021 (VND)	Số nợ gốc phải trả đến ngày 30/06/2022 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
(6)	<b>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô</b>					<b>83.543.550</b>	<b>83.543.550</b>		
	01/2016/40327/HĐTĐ	05/07/2016	Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô	11,0%	5 năm	83.543.550	83.543.550	Thanh toán các chi phí thực hiện phương án "Sửa chữa, cải tạo khu nhà điều hành sản xuất, nhà xưởng, hệ thống cơ sở hạ tầng Công ty và các nhà máy để nâng cao năng lực sản xuất năm 2016"	Quyền sử dụng đất, một số máy móc thiết bị và hàng hóa trong kho với tổng giá trị hạch toán tại Ngân hàng là 279.652 triệu đồng; Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có theo phương án "Sửa chữa, cải tạo khu nhà điều hành sản xuất, nhà xưởng, hệ thống cơ sở hạ tầng Công ty và các nhà máy để nâng cao năng lực sản xuất năm 2016"
(7)	<b>Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch</b>					<b>2.672.999.088</b>	<b>2.138.399.272</b>		
	17.01.TDH.079227/HĐTĐ-SGD	25/07/2017	Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch	10,0%	5 năm	2.672.999.088	2.138.399.272	Đầu tư hệ thống thiết bị nâng cao năng lực sản xuất, cải tiến chất lượng sản phẩm	Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vay với giá trị là 68.805 USD.
(8)	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình</b>					<b>3.550.723.022</b>	<b>1.780.513.530</b>		
	02/2017/TDH/VC BBD-KKTL	22/09/2017	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	9%/ năm trong 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và được điều chỉnh 12 tháng/lần	60 tháng	3.550.723.022	1.780.513.530	Đầu tư, nâng cấp hệ thống máy móc thiết bị theo kế hoạch đầu tư năm 2017 và các văn bản có liên quan được cấp có thẩm quyền của Công ty phê duyệt	Thế chấp tài sản là Tài sản hình thành từ vốn vay của Vietcombank Ba Đình và vốn vay tự có của Công ty.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính:

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Đối tượng chi tiết	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2021 (VND)	Số nợ gốc phải trả đến ngày 30/06/2022 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
(9)	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam					42.733.249.919	18.549.307.886		
	02.048/2018/TSC-CTTC	16/07/2018	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	9,5%	36 tháng	18.541.700	18.541.700	Mua máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.053/2018/TSC-CTTC	16/07/2018		9,5%	36 tháng	17.794.600	17.794.600	Mua máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.033/2018/TSC-CTTC	11/06/2018		9,3%	48 tháng	895.567.586	895.567.586	Mua máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.070/2018/TSC-CTTC	11/09/2018		9,3%	60 tháng	589.125.350	264.000.000	Mua máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.069/2018/TSC-CTTC	11/09/2018		9,3%	60 tháng	2.334.662.000	1.056.000.000	Mua máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.049/2018/TSC-CTTC	16/07/2018		9,5%	60 tháng	2.161.920.000	1.044.000.000	Mua máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.052/2018/TSC-CTTC	16/07/2018		9,5%	60 tháng	2.066.142.397	996.000.000	Mua máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.050/2018/TSC-CTTC	16/07/2018		9,5%	60 tháng	777.387.500	373.200.000	Mua máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.051/2018/TSC-CTTC	16/07/2018		9,5%	60 tháng	900.430.000	433.200.000	Mua máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.098/2018/TSC-CTTC	22/11/2018		10,5%	36 tháng	101.700.000	101.700.000	Mua máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.009/2019/TSC-CTTC	24/01/2019		10,5%	48 tháng	1.049.900.000	632.400.000	Mua phương tiện vận tải	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.007/2019/TSC-CTTC	29/01/2019		10,5%	36 tháng	444.187.612	258.000.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.022/2019/TSC-CTTC	24/06/2019		10,5%	48 tháng	585.100.000	294.000.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính:**

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Đối tượng chi tiết	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2021 (VND)	Số nợ gốc phải trả đến ngày 30/06/2022 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
	02.008/2019/TSC-CTTC	24/01/2019	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	10,5%	48 tháng	2.642.994.660	1.608.000.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.047/2019/TSC-CTTC	21/08/2019		10,8%	48 tháng	349.998.000	306.000.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.046/2019/TSC-CTTC	15/08/2019		10,8%	48 tháng	4.125.397.700	1.920.000.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.048/2019/TSC-CTTC	21/08/2019		10,8%	48 tháng	397.000.000	177.600.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.049/2019/TSC-CTTC	12/09/2019		10,8%	48 tháng	2.392.630.097	1.068.000.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.055/2019/TSC-CTTC	07/10/2019		9,5%	48 tháng	275.200.000	115.200.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.068/2019/TSC-CTTC	09/12/2019		9,5%	36 tháng	228.000.000	156.000.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.071/2019/TSC-CTTC	18/12/2019		10,5%	36 tháng	368.737.500	234.000.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.015/2020/TSC-CTTC	10/03/2020		10,5%	48 tháng	920.850.000	336.000.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.012/2020/TSC-CTTC	06/03/2020		10,5%	60 tháng	788.920.000	211.200.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.016/2020/TSC-CTTC	10/03/2020		10,5%	48 tháng	306.600.000	109.200.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.005/2020/TSC-CTTC	10/03/2020		10,5%	36 tháng	169.050.000	96.600.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.039/2020/TSC-CTTC	13/05/2020		10,5%	48 tháng	1.234.640.000	408.000.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.038/2020/TSC-CTTC	13/05/2020		10,5%	48 tháng	689.425.000	224.400.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính:

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Đối tượng chi tiết	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2021 (VND)	Số nợ gốc phải trả đến ngày 30/06/2022 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
	58/2020/CN.MN-CTTC	18/08/2020	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	10,5%	60 tháng	779.330.000	187.044.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.040/2020/TSC-CTTC	13/05/2020		10,5%	48 tháng	572.935.825	186.000.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.046/2020/TSC-CTTC	21/05/2020		10,5%	48 tháng	620.008.734	198.000.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.118/2020/TSC-CTTC	06/10/2020		10,5%	48 tháng	919.044.850	276.000.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.119/2020/TSC-CTTC	06/10/2020		10,5%	36 tháng	840.605.600	361.200.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.076/2020/TSC-CTTC	13/07/2020		10,5%	48 tháng	1.336.640.000	408.000.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.047/2020/TSC-CTTC	21/05/2020		10,5%	48 tháng	358.471.608	105.000.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.072/2019/TSC-CTTC	18/12/2019		10,5%	36 tháng	2.578.596.000	1.406.508.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.142/2020/TSC-CTTC	30/11/2020		10,5%	36 tháng	766.146.000	306.468.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.143/2020/TSC-CTTC	30/11/2020		10,5%	48 tháng	314.680.400	89.916.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.005/2021/TSC-CTTC	05/02/2021		9,0%	36 tháng	1.621.850.000	612.000.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.031/2021/TSC-CTTC			8,5%	60 tháng	2.298.815.200	459.768.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.032/2021/TSC-CTTC	02/04/2021		8,5%	60 tháng	2.894.224.000	598.800.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.





**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG**

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính:**

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Đối tượng chi tiết	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2021 (VND)	Số nợ gốc phải trả đến ngày 30/06/2022 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
<b>(10)</b>	<b>Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam</b>					<b>753.191.399</b>	<b>753.191.399</b>		
	2016-00077-001	30/05/2016	Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	8,40%	Gia hạn tới 20/11/2021	66.942.522	66.942.522	Mua máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	2016-00082-002	17/06/2016		8,40%	Gia hạn tới 20/12/2021	177.365.009	177.365.009	Mua máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	2016-00082-001	17/07/2016		8,40%	60 tháng	13.122.405	13.122.405	Mua máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	2016-00080-001	17/06/2016		8,40%	60 tháng	94.792.528	94.792.528	Mua máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	2016-00081-001	17/06/2016		8,40%	66 tháng	400.968.935	400.968.935	Mua máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
<b>(11)</b>	<b>Vay cá nhân</b>					<b>56.400.000.000</b>	<b>2.100.000.000</b>		
	01/HĐVV/KKTL - NTTO	01/01/2020	Nguyễn Tú Oanh	9,0%	3 năm	5.000.000.000	-	Vay bổ sung vốn lưu động	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02/HĐVV/KKTL - NTTO	01/01/2020	Nguyễn Tú Oanh	9,0%	3 năm	6.500.000.000	-	Vay bổ sung vốn lưu động	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	03/HĐVV/KKTL - NTTO	25/02/2020	Nguyễn Tú Oanh	9,0%	3 năm	3.000.000.000	-	Vay bổ sung vốn lưu động	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	04/HĐVV/KKTL - NTTO	28/02/2020	Nguyễn Tú Oanh	9,0%	3 năm	3.000.000.000		Thực vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	05/HĐVV/KKTL - NTTO	06/03/2020	Nguyễn Tú Oanh	9,0%	3 năm	2.000.000.000	-	Thực vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL - NTL	12/05/2021	Nguyễn Tuấn Linh	9,0%	3 năm	500.000.000	-	Thực vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL - PNPL	18/11/2019	Phan Ngọc Phương Linh	8,0%	3 năm	2.500.000.000	-	Thực vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL - NTAD	17/05/2021	Nguyễn Thị Anh Đào	9,0%	3 năm	4.400.000.000	-	Thực vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.



**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG**

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính:**

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Đối tượng chi tiết	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2021 (VND)	Số nợ gốc phải trả đến ngày 30/06/2022 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
(11)	<b>Vay cá nhân (tiếp)</b>								
	01/HĐVV/KKTL-VTL	14/05/2020	Vũ Thị Lanh	9,0%	3 năm	5.000.000.000		- Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL-TTTY	15/05/2020	Trương Thị Thanh Yên	9,0%	3 năm	500.000.000		- Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02/HĐVV/KKTL-TTTY	29/12/2020	Trương Thị Thanh Yên	9,0%	2 năm	500.000.000		- Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL-VMH	18/05/2020	Vũ Mạnh Hà	9,0%	3 năm	2.000.000.000		- Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL-PAPT2020	19/05/2020	Phan Anh Phương Tiến	9,0%	3 năm	5.000.000.000		- Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL-HTT	20/05/2020	Hồ Thị Thủy	9,0%	2 năm	600.000.000		- Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02/HĐVV/KKTL-HTT	01/10/2020	Hồ Thị Thủy	9,0%	2 năm	1.000.000.000		- Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	03/HĐVV/KKTL-HTT	01/03/2021	Hồ Thị Thủy	9,0%	2 năm	600.000.000		- Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL-LTNM	22/05/2020	Lê Thị Ngọc Mai	9,0%	3 năm	3.000.000.000		- Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL-PTL	11/05/2020	Phan Trang Linh	9,0%	3 năm	800.000.000		- Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL-HTM	01/10/2020	Hoàng Thị Miện	9,0%	2 năm	500.000.000		- Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	03/HĐVV/KKTL-HTM	22/02/2021	Hoàng Thị Miện	9,0%	2 năm	400.000.000		- Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG**

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính:**

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Đối tượng chi tiết	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2021 (VND)	Số nợ gốc phải trả đến ngày 30/06/2022 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
(11)	<b>Vay cá nhân (tiếp)</b>								
	02/HĐVV/KKTL-HTM	30/11/2020	Hoàng Thị Miện	9,0%	2 năm	600.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL-NTD	09/10/2020	Nguyễn Thị Dung	9,0%	18 tháng	450.000.000	450.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02/HĐVV/KKTL-NTD	16/10/2020	Nguyễn Thị Dung	9,0%	18 tháng	1.650.000.000	1.650.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL-HPH	18/12/2020	Hà Phan Hưng	9,0%	2 năm	2.000.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02/HĐVV/KKTL-HPH	15/01/2021	Hà Phan Hưng	9,0%	27 tháng	4.200.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	03/HĐVV/KKTL-NTD	30/12/2020	Nguyễn Thị Dung	9,0%	2 năm	700.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
(12)	<b>Ngân hàng khác</b>					<b>10.000.000</b>	<b>10.000.000</b>		
			<b>Tổng cộng</b>			<b>106.203.706.978</b>	<b>25.414.955.637</b>		

## 23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU ( đã điều chỉnh)

## a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	192.000.000.000	217.386.850	92.199.030.042	14.544.734.593	83.788.011.719	382.749.163.204
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	44.784.527.016	44.784.527.016
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	26.067.406.719	(68.120.232.424)	(42.052.825.705)
Tăng vốn trong kỳ này từ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	32.266.182.287	(32.266.182.287)	-	-
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>192.000.000.000</b>	<b>217.386.850</b>	<b>124.465.212.329</b>	<b>8.345.959.025</b>	<b>60.452.306.311</b>	<b>385.480.864.515</b>
Số dư đầu năm nay	192.000.000.000	217.386.850	124.465.212.329	8.345.959.025	49.680.771.715	374.709.329.919
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	39.840.282.029	39.840.282.029
Phân phối lợi nhuận <sup>(1)</sup>	-	-	-	15.834.873.723	(52.784.273.512)	(36.949.399.789)
Tăng vốn trong kỳ này từ Quỹ đầu tư phát triển <sup>(2)</sup>	-	-	17.964.459.661	(17.964.459.661)	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>192.000.000.000</b>	<b>217.386.850</b>	<b>142.429.671.990</b>	<b>6.216.373.087</b>	<b>36.736.780.232</b>	<b>377.600.212.159</b>

(1) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01-NQ/ĐHCĐ/2021 ngày 11 tháng 06 năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	49.680.771.715
Trích Quỹ đầu tư phát triển	31,87%	15.834.873.723
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	43,17%	21.446.446.081
Chi trả cổ tức (bằng 8,07% vốn điều lệ)	31,21%	15.502.953.708
Lợi nhuận chưa phân phối	-6,25%	(3.103.501.797)

(2) Theo Quyết định số 02/QĐ-TC-HĐQT ngày 30 tháng 06 năm 2021 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt dùng quỹ đầu tư phát triển để tăng vốn khác nhằm đầu tư tài sản cố định phục vụ sản xuất kinh doanh, Công ty thực hiện kết chuyển nguồn tương ứng với việc mua sắm tài sản cố định từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG**

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,  
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Vốn góp Nhà nước	66,04%	126.805.000.000	66,04%	126.805.000.000
Các cổ đông khác	33,96%	65.195.000.000	33,96%	65.195.000.000
	<b>100%</b>	<b>192.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>192.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	192.000.000.000	192.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<u>192.000.000.000</u>	<u>192.000.000.000</u>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<u>192.000.000.000</u>	<u>192.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	21.102.397.850	3.115.354.927
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	15.502.953.708	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	15.502.953.708	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(18.685.317.040)	(501.175.008)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	(18.685.317.040)	(501.175.008)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	<u>17.920.034.518</u>	<u>2.614.179.919</u>

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.200.000	19.200.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	19.200.000	19.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.200.000	19.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.200.000	19.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.200.000	19.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.216.373.087	8.345.959.025
	<b>6.216.373.087</b>	<b>8.345.959.025</b>

**24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản là bất động sản đầu tư tại Số 1 Lương Yên, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội theo các hợp đồng thuê hoạt động thu tiền hàng năm. Vào ngày 30/06/2021, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
- Từ 1 năm trở xuống	11.523.163.640	12.312.545.456
- Trên 1 năm đến 5 năm	42.422.636.384	42.722.636.384
- Trên 5 năm	121.180.606.120	126.374.060.668
	<b>175.126.406.144</b>	<b>181.409.242.508</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG**

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,  
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**b) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty đang thuê và sử dụng 10 lô đất. Theo các hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Thông tin chi tiết về các lô đất được trình bày tại "Phụ lục - Thông tin chi tiết về các cam kết thuê hoạt động".

**c) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2021	01/01/2021
- Đồng đô la Mỹ (USD)	10.946,28	275.169,18
- Đồng Euro (EUR)	1.256,65	23.609,29

**25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	473.848.362.435	364.829.924.412
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.410.528.066	17.648.229.491
	<b>501.258.890.501</b>	<b>382.478.153.903</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)	<b>142.240.664.078</b>	<b>131.596.258.362</b>

**26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	17.293.476	209.610.786
	<b>17.293.476</b>	<b>209.610.786</b>

**27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	431.102.634.006	349.994.569.253
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.098.246.015	11.575.763.114
	<b>450.200.880.021</b>	<b>361.570.332.367</b>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)	<b>7.728.585.883</b>	<b>8.376.094.197</b>

**28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	78.240.267	49.775.296
Cổ tức, lợi nhuận được chia	49.953.976.765	86.875.702.195
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.828.491	149.158.454
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	238.578.706	-
	<b>50.276.624.229</b>	<b>87.074.635.945</b>
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)	<b>49.933.175.472</b>	<b>86.875.702.195</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG**

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,  
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.753.512.547	18.376.482.280
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	470.977.392	103.190.327
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	65.065.128	47.049.414
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	62.675.850
	<b><u>16.289.555.067</u></b>	<b><u>18.589.397.871</u></b>

**30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.553.490	128.432.434
Chi phí nhân công	750.380.795	700.104.747
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.530.644	11.530.644
Chi phí dịch vụ mua ngoài	697.480.340	564.972.969
Chi phí khác bằng tiền	1.977.500.190	1.786.272.475
	<b><u>3.483.445.459</u></b>	<b><u>3.191.313.269</u></b>

**31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.772.923.800	2.487.147.184
Chi phí nhân công	26.156.136.380	24.334.940.798
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.772.009.162	1.795.795.539
Thuế, phí, lệ phí	3.277.051.401	2.980.648.989
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(1.580.729.110)	1.818.521.699
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.577.602.159	2.690.078.210
Chi phí khác bằng tiền	6.564.305.702	4.916.009.707
	<b><u>40.539.299.494</u></b>	<b><u>41.023.142.126</u></b>

**32 . THU NHẬP KHÁC**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	54.545.454	101.190.746
Tiền phạt thu được	118.309.513	46.488.847
Thu nhập khác	1.804.376	20.890.607
	<b><u>174.659.343</u></b>	<b><u>168.570.200</u></b>

**33 . CHI PHÍ KHÁC**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	58.752.322	-
Giảm giá trị công trình do quyết toán	775.712.026	-
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	33.856.500	33.856.500
Thù lao Ban kiểm soát	72.000.000	72.000.000
Chi phí khác	399.097.679	247.180.113
	<b><u>1.339.418.527</u></b>	<b><u>353.036.613</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG**

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,  
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	39.840.282.029	44.784.527.016
Các khoản điều chỉnh tăng	1.339.418.527	910.936.793
- Chi phí không hợp lệ	1.339.418.527	910.936.793
Các khoản điều chỉnh giảm	(49.953.976.765)	(86.875.702.195)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(49.953.976.765)	(86.875.702.195)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(8.774.276.209)	(41.180.238.386)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(485.266.120)	(485.266.120)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD chính</b>	<b>(485.266.120)</b>	<b>(485.266.120)</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(876.742.835)	(876.742.835)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản</b>	<b>(876.742.835)</b>	<b>(876.742.835)</b>
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>(1.362.008.955)</b>	<b>(1.362.008.955)</b>

**35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	39.840.282.029	44.784.527.016
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	39.840.282.029	44.784.527.016
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	19.200.000	19.200.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.075</b>	<b>2.333</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	310.704.190.959	242.057.672.736
Chi phí nhân công	102.654.815.854	91.995.664.050
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.082.239.881	23.982.251.724
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.481.797.848	19.323.706.813
Chi phí khác bằng tiền	16.501.845.400	9.620.664.319
<b>Tổng chi phí sản xuất kinh doanh</b>	<b>484.424.889.942</b>	<b>386.979.959.642</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG**

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,  
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.088.517.677	-	29.961.562.247	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	129.259.667.049	(6.163.062.892)	137.009.878.150	(5.678.388.850)
Các khoản cho vay	5.215.593.805	-	5.212.585.619	-
Đầu tư ngắn hạn	462.500.000	-	462.500.000	-
	<b>143.026.278.531</b>	<b>(6.163.062.892)</b>	<b>172.646.526.016</b>	<b>(5.678.388.850)</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			454.556.676.794	466.993.637.150
Phải trả người bán, phải trả khác			123.882.941.689	147.026.043.879
Chi phí phải trả			844.335.569	662.304.545
			<b>579.283.954.052</b>	<b>614.681.985.574</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG**

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,  
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>				
Đầu tư ngắn hạn	462.500.000	-	-	462.500.000
	<b>462.500.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>462.500.000</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Đầu tư ngắn hạn	462.500.000	-	-	462.500.000
	<b>462.500.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>462.500.000</b>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.088.517.677	-	-	8.088.517.677
Phải thu khách hàng, phải thu khác	119.640.820.157	3.455.784.000	-	123.096.604.157
Các khoản cho vay	3.166.960.405	2.048.633.400	-	5.215.593.805
	<b>130.896.298.239</b>	<b>5.504.417.400</b>	<b>-</b>	<b>136.400.715.639</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.961.562.247	-	-	29.961.562.247
Phải thu khách hàng, phải thu khác	128.025.705.300	3.305.784.000	-	131.331.489.300
Các khoản cho vay	3.163.952.219	2.048.633.400	-	5.212.585.619
	<b>161.151.219.766</b>	<b>5.354.417.400</b>	<b>-</b>	<b>166.505.637.166</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG**

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,  
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>				
Vay và nợ	373.767.925.453	80.788.751.341	-	454.556.676.794
Phải trả người bán, phải trả khác	122.992.941.689	890.000.000	-	123.882.941.689
Chi phí phải trả	844.335.569	-	-	844.335.569
	<b>497.605.202.711</b>	<b>81.678.751.341</b>	<b>-</b>	<b>579.283.954.052</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Vay và nợ	389.510.933.486	77.482.703.664	-	466.993.637.150
Phải trả người bán, phải trả khác	127.159.286.593	19.866.757.286	-	147.026.043.879
Chi phí phải trả	662.304.545	-	-	662.304.545
	<b>517.332.524.624</b>	<b>97.349.460.950</b>	<b>-</b>	<b>614.681.985.574</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**38 . THÔNG TIN KHÁC**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01-NQ/ĐHĐCĐ-2019 ngày 22/06/2019, Công ty chủ trương đầu tư xây dựng dự án "Đầu tư Nhà máy sản xuất hàng cơ kim khí - Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long" tại KCN Minh Quang, Xã Bạch Sam, Huyện Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên. Công ty đã tiến hành ứng trước tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng cho Công ty Cổ phần VID Hưng Yên (là đối tác cho thuê) và đang thực hiện thủ tục xin cấp giấy chứng nhận đầu tư dự án (Chi tiết tại Mục 6 - Trả trước cho người bán ngắn hạn).

**39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG**

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,  
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
<b>Doanh thu</b>		<b>142.240.664.078</b>	<b>131.596.258.362</b>
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	Công ty liên kết	142.240.664.078	131.596.258.362
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>		<b>49.933.175.472</b>	<b>86.875.702.195</b>
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	Công ty liên kết	49.933.175.472	86.875.702.195
<b>Mua hàng</b>		<b>7.728.585.883</b>	<b>8.376.094.197</b>
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	Công ty liên kết	7.728.585.883	8.376.094.197

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>28.924.273.794</b>	<b>32.705.671.946</b>
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô	Công ty liên kết	28.924.273.794	32.705.671.946
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>1.412.062.185</b>	<b>1.691.339.221</b>
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	Công ty liên kết	1.412.062.185	1.691.339.221

Thu nhập của các thành viên trong ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị như sau:

Chức danh	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND	
Ông Phạm Hữu Hùng	Chủ tịch HĐQT	339.936.203	313.904.001
Ông Phạm Hồng Thanh	Tổng Giám đốc; Thành viên HĐQT	319.431.624	289.317.462
Ông Hồ Quốc Bình	Phó Tổng Giám đốc; Thành viên HĐQT	296.190.472	268.459.425
Bà Vũ Thị Hồng Vân	Thành viên HĐQT	289.494.346	263.814.596
Ông Lê Chí Liêm	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Ông Trần Đình Dũng	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Quý Thịnh	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000

**41 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 do việc quyết toán các hạng mục bổ sung của công trình tòa nhà Số 1 Lương Yên làm ảnh hưởng tới các chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính. Theo đó số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được điều chỉnh cụ thể như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG**

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,  
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

	<u>Mã số</u>	<u>Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước/kỳ trước</u> VND	<u>Số liệu điều chỉnh lại</u> VND	<u>Chênh lệch</u> VND	<u>Ghi chú</u>
<b>Bảng Cân đối kế toán</b>					
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13.243.453.262	10.139.951.465	(3.103.501.797)	(*)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm	421a	1.361.101	(3.102.140.696)	(3.103.501.797)	(*)

(\*) Giá trị cần phân bổ cho diện tích Bất động sản đầu tư đã bán các kỳ trước.



**Trần Thị Thanh Hương**  
Người lập



**Vũ Thị Hồng Vân**  
Kế toán trưởng



**Phạm Hồng Thanh**  
Tổng Giám đốc



**Phạm Hữu Hùng**  
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG**

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,  
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**PHU LUC: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

STT	Vị trí	Diện tích	Thời hạn	Mục đích sử dụng
1	Lô đất số 195 phố Khâm Thiên, Đống Đa, Hà Nội	107,2 m <sup>2</sup>	Từ năm 2008 đến năm 2058	Xây dựng cửa hàng kinh doanh và giới thiệu sản phẩm
2	Lô đất số 2 Giảng Võ, Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội	180,4 m <sup>2</sup>	Từ năm 2005 đến năm 2035	Xây dựng cửa hàng kinh doanh và giới thiệu sản phẩm
3	Lô đất số 41 Giảng Võ, Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội	314 m <sup>2</sup>	Từ năm 2005 đến năm 2035	Xây dựng cửa hàng kinh doanh và giới thiệu sản phẩm
4	Lô đất số 1 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	1.404,8 m <sup>2</sup>	Từ năm 2004 đến năm 2034	Xây dựng tòa nhà chung cư và văn phòng
5	Lô đất Phường Sài Đồng, quận Long Biên, Hà Nội	22.314,4 m <sup>2</sup>	Từ năm 2016 đến năm 2066	Đặt trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất
6	Lô đất Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Hà Nội	22.692 m <sup>2</sup>	Từ năm 2016 đến năm 2066	Đặt trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất
7	Lô đất Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Hà Nội	11.625 m <sup>2</sup>	Từ năm 2016 đến năm 2066	Đặt trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất
8	Lô đất Phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	16.358 m <sup>2</sup>	Từ năm 2000 đến năm 2050	Đặt trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất
9	Lô đất Khu công nghiệp Lê Minh Xuân-Đường Tân Kiên Bình, ấp 1 Xã Tân Nhựt, Bình Chánh	14.058 m <sup>2</sup>	Từ năm 2002 đến năm 2047	Đặt trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất
10	Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Hà Nội	1.733 m <sup>2</sup>	Từ năm 2006 đến năm 2056	Làm sân bãi, trồng cây xanh